

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 494/2023/HSPT

Ngày: 30-9-2023

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Đinh Phước Hòa**

Các thẩm phán: ông **Trương Minh Tuấn**

ông **Trần Quốc Cường**

- Thư ký phiên tòa: bà **Đoàn Thị Thu Hiền**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Lê Ra**, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 240/2023/TLPT-HS ngày 22 tháng 5 năm 2023 đối với bị cáo Phạm Thị Thu T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2023/HSST ngày 15/2/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3151/2023/QĐXXPT-HS ngày 18 tháng 9 năm 2023.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

Phạm Thị Thu T, sinh ngày 16/11/1982, tại tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: Số A L, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Phạm Viết M (chết) và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1955; bị cáo có chồng là Wedel Eric W, sinh năm 1968, quốc tịch: Hoa Kỳ và có 04 con, con lớn nhất sinh năm 2008, con nhỏ nhất sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*”, có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa của bị cáo Phạm Thị Thu T theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng:** Luật sư Lê Võ Thanh H - Chi nhánh Văn phòng L3, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Có mặt.

*** Bị hại:**

1. Ông Đoàn Thanh L, sinh năm 1968 và bà Võ Thị Hồng S, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số A N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1985. Địa chỉ: Thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

3. Ông Hồ Thanh S1, sinh năm 1982. Địa chỉ: Tổ A, khối C, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt

4. Ông Hồ Thanh T1, sinh năm 1985. Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt

5. Ông Vũ Hoàng Đăng L1, sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt

6. Ông Nguyễn Trung T2, sinh năm 1974. Địa chỉ: K, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt

7. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số B L, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

8. Ông Ung Tấn T4, sinh năm 1981 và bà Phan Thị Thu T5, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số C T, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Ông Ung Tấn T4 ủy quyền cho bà Phan Thị Thu T5 đại diện tham gia tố tụng (*theo văn bản ủy quyền ngày 14/02/2023*). Bà T5 có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty TNHH Đ1.

Địa chỉ: Số B P, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị H2, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng P, chức vụ: Nhân viên pháp lý (*theo văn bản ủy quyền ngày 13/02/2023*). Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số F T, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

3. Ông Lương Xuân D, sinh năm 1991. Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị Thu H3, sinh năm 1969. Địa chỉ: Tổ A, khối C, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

5. Ông Trần Cao K, sinh năm 1977.

Địa chỉ: K, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Ông Trần Cao K ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Thu H3 đại diện tham gia tố tụng (*theo văn bản ủy quyền ngày 19/12/2022*). Có mặt

6. Bà Trần Thị M1, sinh năm 1969. Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại bà Nguyễn Thị H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu H3:* Luật sư Lê C - Công ty L4, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Đ. Địa chỉ: Số I N, phường H, quận H, Thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại bà Nguyễn Thị T3:* Luật sư Võ Thị M2 - Công ty L5, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Địa chỉ:

Tầng H, Tòa nhà C, số A L, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 05/4/2017, Công ty TNHH Đ1 (gọi tắt là Công ty Đ1) có địa chỉ tại số B P, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam, do bà Nguyễn Thị H2, chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty có ký Bản cam kết với Phạm Thị Thu T với nội dung: “*nếu Công ty Đ1 được chấp thuận làm chủ đầu tư dự án Khu tái định cư T (giai đoạn 4) tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam theo công văn mời thầu số 04/TB-SXD ngày 20/01/2017 của Sở Xây dựng thì sẽ chuyển nhượng cho Phạm Thị Thu T 65 lô đất*”.

Sau khi có Bản cam kết này, từ ngày 15/4/2017 đến ngày 18/7/2017, T đã thỏa thuận chuyển nhượng 59 lô đất (*chưa ghi vị trí lô đất cụ thể*) trên tổng số 65 lô đất tại khu tái định cư T (*giai đoạn 4*) mà Công ty Đ1 cam kết sẽ chuyển nhượng cho T và nhận với tổng số tiền là 18.060.000.000 đồng, cụ thể thỏa thuận chuyển nhượng cho ông Lương Xuân D (*sinh năm 1991, trú tại: Thôn P, xã T, huyện N*) 44 lô đất và đã nhận số tiền 13.560.000.000 đồng, thỏa thuận chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thu H3 (*sinh năm 1969, trú tại: K, thị trấn N, huyện N*) 10 lô đất và đã nhận số tiền 3.000.000.000 đồng, thỏa thuận chuyển nhượng cho ông Trần Cao K (*sinh năm 1977, trú tại: K, thị trấn N, huyện N*) 05 lô đất và đã nhận số tiền 1.500.000.000 đồng.

Đối với 06 lô đất còn lại thuộc dự án khu tái định cư T (*giai đoạn D*), theo như cam kết của Công ty Đ1 thì T lại tiếp tục đưa ra thông tin gian dối rằng T đang có 65 lô đất tại dự án khu tái định cư T theo Bản cam kết ký với Công ty Đ1 ngày 05/4/2017 để thỏa thuận bán cho nhiều người bằng hình thức viết giấy nhận tiền và hợp đồng đặt cọc để các bị hại tin tưởng giao tiền cho T. Sau khi nhận tiền của những người theo thỏa thuận cũng như các bị hại, T không nộp cho Công ty Đ1 để nhận chuyển nhượng các lô đất mà chiếm đoạt sử dụng vào việc trả nợ và tiêu xài cá nhân. Đến nay T chưa giao các lô đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa trả lại tiền cho các cá nhân, cụ thể:

1. Đối với vợ chồng ông Đoàn Thanh L (*sinh năm 1968*) và bà Võ Thị Hồng S (*sinh năm 1969, cùng trú tại: K, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam*):

Ngày 30/8/2017, Phạm Thị Thu T gặp và nói với vợ chồng ông L và bà S là T có 65 lô đất tại Công ty Đ1 và cần bán. T đưa ra giấy cam kết ngày 05/4/2017 giữa Công ty Đ1 với T. Sau khi xem bản cam kết, ông L thấy không có số lô đất cụ thể được công ty bàn giao cho T, nên ông L có hỏi T là làm sao biết được đất đó là của T thì T gửi qua tin nhắn Zalo cho ông L xem hình ảnh biên bản thỏa thuận của Công ty Đ1 ký ngày 26/7/2017 với T. Ông L thấy trong biên bản thỏa thuận này Công ty Đ1 cho T các lô đất cụ thể như sau: khu CL38 từ lô số 01 đến lô số 21 (*21 lô*); khu CL39 từ lô số 01 đến lô số 21 (*21 lô*); khu CL2 từ lô số 03 đến lô số 08 (*06 lô*); khu CL13 từ lô số 01 đến lô số 18 (*18 lô*). Diện tích tạm tính mỗi lô là 5m x 25m, đường 7,5m (*tuy nhiên nội dung này ngoài lời*

khai của vợ chồng ông L, bà S ra thì T không thừa nhận việc T gửi biên bản thỏa thuận ngày 26/7/2017 cho vợ chồng ông L và bà S; bà Nguyễn Thị H2 - Giám đốc Công ty Đ1 cũng không biết về biên bản thỏa thuận này).

Sau khi thấy có số lô rõ ràng thì vợ chồng ông Đoàn Thanh L, bà Võ Thị Hồng S đã tin tưởng và đồng ý mua 26 lô đất của T thuộc dự án khu tái định cư T (giai đoạn 4), cụ thể như sau:

+ Ngày 30/8/2017, giữa T và vợ chồng ông L và bà S lập giấy nhận tiền, thỏa thuận chuyển nhượng 05 lô đất tại khu CL22 (lô số 04 đến lô số 08), mỗi lô $5m \times 25m = 125m^2$ với giá 437.500.000 đồng/01 lô, tổng cộng 2.187.500.000 đồng. T đã nhận tiền cọc 1.093.750.000 đồng.

+ Ngày 12/9/2017, T và vợ chồng ông L và bà S lập giấy nhận tiền và thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng ông L và bà S 12 lô đất tại khu CL38 (lô số 01 đến lô số 12), mỗi lô có diện tích $5m \times 25m = 125m^2$ với giá 450.000.000 đồng/01 lô, tổng số tiền 5.400.000.000 đồng/12 lô. T đã nhận tiền đặt cọc là 2.700.000.000 đồng.

+ Vào ngày 03/10/2017, T và vợ chồng ông L và bà S lập giấy nhận tiền và thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng ông L và bà S 09 lô đất thuộc khu CL38 (lô số 13 đến lô số 21), mỗi lô $5 \times 25m = 125m^2$ với giá 450.000.000 đồng/01 lô, tổng số tiền 09 lô là 4.050.000.000 đồng. T đã nhận số tiền đặt cọc là 2.025.000.000 đồng.

Đến ngày 12/9/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Q mới có Quyết định số 2748/QĐ-UBND quyết định mức thu tiền sử dụng đất của dự án. Trên cơ sở đó, ngày 03/10/2018, Công ty Đ1 ban hành Công văn số 17/CV-VK gửi Phạm Thị Thu T với nội dung đồng ý chuyển nhượng cho T 60 lô đất với giá tạm tính là 2.700.000 đồng/ m^2 , tổng cộng giá trị 60 lô đất tạm tính là 19.881.990.000 đồng và Công ty Đ1 yêu cầu T nộp toàn bộ số tiền đối với số lô đất trên trước ngày 10/10/2018, nếu không nộp Công ty Đ1 sẽ hủy toàn bộ cam kết.

Đến thời điểm này, mặc dù đã nhận tiền góp vốn, đặt cọc của ông Lương Xuân D, bà Nguyễn Thị Thu H3, ông Nguyễn Cao K1, vợ chồng ông Đoàn Thanh L và bà Nguyễn Thị H1 với số tiền 30.538.750.000 đồng nhưng do sử dụng vào việc trả nợ và tiêu xài cá nhân dẫn đến thâm hụt vốn, T không có tiền để nộp cho Công ty Đ1.

Đồng thời, tại văn bản số 17/CV-VK thể hiện Công ty Đ1 cắt giảm 05 lô đất và không giao đất tại khu CL22, CL38 cho T nên ngày 10/10/2018, T đến gặp vợ chồng ông L và bà S để thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng ông L đối với 22 lô đất tại Khu tái định cư T (giai đoạn 4) gồm các lô số cụ thể như sau: khu CL9 từ lô số 01 đến lô số 15 (15 lô); khu CL6 từ lô số 04 đến lô số 06 (03 lô); khu CL3 từ lô số 14 đến lô số 17 (04 lô). T đề nghị vợ chồng ông L và bà S nộp số tiền mua đất cho T nhưng vợ chồng ông L yêu cầu T tính toán lại số tiền cụ thể sau khi có sự thay đổi thì T bỏ về.

Đến ngày 20/10/2018, bà S đến giao tiếp cho T số tiền 3.000.000.000 đồng thì T vẫn nhận tiền và còn viết cho bà S một giấy hẹn có nội dung là sau khi Công ty V đất, T sẽ bàn giao đất cho bà S và trong vòng 07 ngày sẽ bàn giao xong. Ngoài ra, vào ngày 05/12/2018 bà S tiếp tục đưa cho T số tiền 200.000.000 đồng để mua 22 lô đất trên. Tổng số tiền T nhận của vợ chồng bà

Sinh từ ngày 30/8/2017 đến ngày 05/12/2018 là 9.018.750.000 đồng. Trong đó giá trị 06 lô đất được phép giao dịch thành tiền là 2.635.000.000 đồng (05 lô giao dịch ngày 30/8/2017 là 2.185.000.000 đồng; 01 lô giao dịch ngày 12/9/2017 là 450.000.000 đồng).

Như vậy, Phạm Thị Thu T đã chiếm đoạt của vợ chồng ông L và bà S số tiền 6.383.750.000 đồng (9.018.750.000 đồng - 2.635.000.000 đồng = 6.383.750.000 đồng).

2. Đối với bà Nguyễn Thị H1 (sinh năm 1985, trú tại: Thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam):

Từ ngày 27/12/2017 đến ngày 24/01/2018, T ký hợp đồng đặt cọc với bà H1 có nội dung là T đồng ý chuyển nhượng cho bà H1 đối với 18 lô đất thuộc khu CL12 từ lô số 01 đến lô số 18, diện tích tạm tính mỗi lô 126,8m² hoặc 127m², đơn giá mỗi lô từ 4.420.000 đồng đến 4.810.726 đồng/m², giá trị mỗi lô đất là 610.000.000 đồng. Hai bên đã ký hợp đồng đặt cọc, có công chứng và bà H1 đã giao cho T tổng cộng 6.660.000.000 đồng.

Đến thời hạn nộp tiền cho Công ty Đ1, do thấy T không có tiền nộp và đứng trước nguy cơ T không có đất để giao nên bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị Thu H3, ông Nguyễn Cao K1 yêu cầu T lập văn bản thỏa thuận chuyển giao 33 lô đất cho đại diện nhóm là bà Nguyễn Thị Thu H3 (của bà H3: 10 lô đất, bà H1: 18 lô đất, ông K1: 05 lô đất). Nội dung thỏa thuận thể hiện Phạm Thị Thu T đồng ý ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Thu H3 được quyền thay mặt T liên hệ Công ty Đ1 để lập thủ tục nộp tiền, ký nhận 33 lô đất. Đến ngày 12/10/2018, bà H3 đã thay T nộp cho Công ty Đ1 số tiền 10.904.220.000 đồng vào tài khoản Công ty Đ1 (trong đó bà H1 nộp số tiền là 6.278.310.000 đồng; bà H3 nộp 3.121.200.000 đồng; ông K1 nộp 1.492.830.000 đồng).

Như vậy số tiền T chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H1 là 12.938.310.000 đồng.

3. Đối với các ông Hồ Thanh S1 (sinh năm 1982, trú tại: K thị trấn N, huyện N), ông Hồ Thanh T1 (sinh năm 1985, trú tại: Thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam), ông Vũ Hoàng Đăng L1 (sinh năm 1990, trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam), ông Nguyễn Trung T2 (sinh năm 1974, trú tại: K, thị trấn N, N, Quảng Nam):

Ngày 15/10/2018, T ký giấy nhận tiền và đồng ý chuyển nhượng cho 04 lô đất từ lô CL16-1 đến CL16-4 cho các ông Hồ Thanh S1, Hồ Thanh T1, Nguyễn Trung T2, Vũ Hoàng Đăng L1. T đã nhận của ông Hồ Thanh S1 352.210.000 đồng, Hồ Thanh T1 số tiền 352.940.000 đồng, Nguyễn Trung T2 352.210.000 đồng, Vũ Hoàng Đăng L1 352.940.000 đồng với tổng số tiền 1.410.300.000 đồng.

Như vậy, T đã lừa đảo chiếm đoạt của ông Hồ Thanh S1 352.210.000 đồng, Hồ Thanh T1 số tiền 352.940.000 đồng, Nguyễn Trung T2 352.210.000 đồng, Vũ Hoàng Đăng L1 352.940.000 đồng.

4. Đối với bà Nguyễn Thị T3 (sinh năm 1972, trú tại: Số B L, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam):

Sau khi không có đủ số tiền 19.881.990.000 đồng nộp cho Vạn K2, T đến nhà bà Nguyễn Thị T3 năn nỉ, T bảo với bà T3 rằng T có 60 lô đất, đã nộp tiền 33 lô đất, còn 27 lô đất nhưng do vợ chồng ông L và bà S vi phạm thỏa thuận, không chịu nộp tiền cho T nên T không có tiền nộp cho Công ty Đ1. T bảo sẽ hủy hợp đồng với vợ chồng ông L và bà S và nhờ bà T3 mua giùm 27 lô đất để T có tiền nộp cho Công ty Đ1. Thấy giá đất T đưa ra hợp lý nên bà T3 đồng ý mua, tuy nhiên do bà T3 không có đủ tiền nên bà T3 chỉ thỏa thuận mua một số lô đất trong 27 lô đất nêu trên. Ngày 19/10/2018, bà T3 đã đứng tên trực tiếp nộp số tiền 8.977.770.000 đồng cho Công ty Đ1 (*trong đó tiền của bà T3 là 3.900.000.000 đồng, số tiền còn lại là của T đưa cho bà T3*). Ngày 23/10/2018, T và bà T3 lập giấy cam kết ủy quyền cho bà T3 được làm thủ tục để nhận 27 lô đất và liên hệ với Công ty Đ1 làm thủ tục pháp lý theo quy định, có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế, lệ phí các khoản nộp phát sinh và làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 27 lô (*CL9 từ lô số 01 đến lô số 15; CL6 từ lô số 04 đến lô số 06; CL3 từ lô 14 đến lô A; CL16 từ lô 01 đến lô 04*) trong đó có 22 lô trùng với lô mà T đã thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng bà S, 04 lô trùng với các lô bán cho ông S1, T2, L1, T1. Sau khi bà T3 nộp tiền cho Công ty Đ1, ngày 24/9/2019, T có văn bản thông báo cho Công ty Đ1 về việc hủy giao quyền sử dụng đất giữa T và bà T3. Bà T3 không biết việc T tự ý hủy cam kết này (*bà T3 khai với Cơ quan điều tra, ngoài việc nộp tiền cho Công ty Đ1 và lập giấy cam kết ngày 23/10/2018, giữa T và bà T3 không có cam kết hay thỏa thuận nào khác*).

Như vậy, số tiền T chiếm đoạt của bà T3 là 3.900.000.000 đồng.

5. Đối với ông Ung Tấn T4 (*sinh năm 1981*) và bà Phan Thị Thu T5 (*sinh năm 1981, cùng trú tại: Thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam*):

Ngày 05/4/2019, Phạm Thị Thu T tiếp tục ký Hợp đồng đặt cọc, có công chứng, đồng ý chuyển nhượng cho vợ chồng ông T4, bà T5 đối với 02 lô đất thuộc khu CL9, lô số 17, diện tích 126.9m² và lô số 18, diện tích 127.8m², tổng giá trị 02 lô đất là 2.553.000.000 đồng (*hai lô này trước đây T đã thỏa thuận chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thu H3*). T đã nhận và chiếm đoạt số tiền 1.787.100.000 đồng của vợ chồng ông T4 và bà T5.

Xác minh tại Công ty Đ1 thể hiện: Hiện nay công ty chưa chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 60 lô đất cho Phạm Thị Thu T theo như cam kết do T giao dịch chuyển nhượng đất cho nhiều người vượt quá số lô đất hiện có (*theo Công văn số 71/CV-VK ngày 18/12/2013 của Công ty Đ1*).

Qua xác minh tại các Văn phòng công chứng xác định: cho đến nay các văn bản hợp đồng, thỏa thuận được công chứng bởi các bên liên quan đều không thay đổi, bổ sung hay hủy bỏ bất kỳ nội dung gì, các thỏa thuận đều còn hiệu lực pháp lý.

Như vậy, với thủ đoạn gian dối thông qua việc sử dụng Bản cam kết ngày 05/4/2017 giữa Công ty Đ1 và T có nội dung thể hiện Công ty Đ1 đồng ý sẽ chuyển nhượng cho T 65 lô đất tại Khu tái định cư T, huyện N (*giai đoạn 4*), mặc dù 65 lô đất này T đã ký hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng cho ông Lương Xuân D, Trần Cao K bà Nguyễn Thị Thu H3 và vợ chồng ông Đoàn Thanh L và bà Võ Thị Hồng S nhưng để có tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân, Phạm

Thị Thu T đã đưa ra thông tin về các lô đất không có thật, tự đưa ra đơn giá đất, tự đặt tên các khu đất CL22, CL38 và giới thiệu cho các cá nhân để họ tin tưởng, giao tiền cho T nhằm đặt cọc với mục đích sẽ được nhận các lô đất sau khi Công ty Đ1 chuyển giao cho T, từ đó T chiếm đoạt số tiền này. Ngoài ra T còn dùng thủ đoạn chuyển nhượng cùng một lô đất cho nhiều người (22 lô đất sau khi thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng bà S, 04 lô đất T sau thỏa thuận chuyển nhượng cho nhóm ông Hồ Thanh S1, T đem ủy quyền cho bà T3; 02 lô đất T cam kết ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Thu H3 nhận thì T đem thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng ông Ung Tấn T4, bà Phan Thị Thu T5).

Với thủ đoạn nêu trên, tổng cộng T đã thỏa thuận chuyển nhượng 40 lô đất không có thật và chiếm đoạt của các bị hại như đã nêu trên: 26.419.460.000 đồng. Trong đó: bà Nguyễn Thị Hằng s tiền 12.938.310.000 đồng, ông Hồ Thanh S1 số tiền 352.210.000 đồng, ông Hồ Thanh T1 số tiền 352.940.000 đồng, ông Nguyễn Trung T2 số tiền 352.210.000 đồng, ông Vũ Hoàng Đăng L1 số tiền 352.940.000 đồng, vợ chồng ông Ung Tấn T4 và bà Phan Thị Thu T5 số tiền 1.787.100.000 đồng, bà Nguyễn Thị T3 số tiền 3.900.000.000 đồng và vợ chồng ông Đoàn Thanh L và bà Võ Thị Hồng S số tiền 6.383.750.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2023/HSST ngày 15/2/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

“1. Về trách nhiệm hình sự:

1.1. Tuyên bố: Bị cáo Phạm Thị Thu T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1.2. Về hình phạt:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm n khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 và Điều 41 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Phạm Thị Thu T 20 (Hai mươi) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự:

2.1. Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586, Điều 587 và Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015. Buộc bị cáo Phạm Thị Thu T trả lại cho các bị hại, cụ thể:

- Trả cho bà Nguyễn Thị Hằng s tiền 12.938.310.000 đồng.
- Trả cho ông Hồ Thanh S1 số tiền 352.210.000 đồng.
- Trả cho ông Hồ Thanh T1 số tiền 352.940.000 đồng.
- Trả cho ông Nguyễn Trung T2 số tiền 352.210.000 đồng.
- Trả cho ông Vũ Hoàng Đăng L1 số tiền 352.940.000 đồng.
- Trả cho vợ chồng ông Ung Tấn T4 và bà Phan Thị Thu T5 số tiền 1.787.100.000 đồng.
- Trả cho bà Nguyễn Thị T3 số tiền 3.900.000.000 đồng.

- Trả cho vợ chồng ông Đoàn Thanh L và bà Võ Thị Hồng S số tiền 6.383.750.000 đồng.

2.2. Công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo Phạm Thị Thu T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Xuân D, ông Trần Cao K, bà Nguyễn Thị Thu H3, vợ chồng ông Đoàn Thanh L, bà Đặng Thị S2, bà Trần Thị M1 như sau:

- Bị cáo Phạm Thị Thu T và ông Lương Xuân D, ông Trần Cao K, bà Nguyễn Thị Thu H3, vợ chồng ông Đoàn Thanh L, bà Đặng Thị S2, bà Trần Thị M1 đồng ý hủy các giao dịch dân sự đã thực hiện giữa bị cáo Phạm Thị Thu T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Xuân D, ông Trần Cao K, bà Nguyễn Thị Thu H3, vợ chồng ông Đoàn Thanh L, bà Đặng Thị S2, bà Trần Thị M1.

- Bị cáo Phạm Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho ông Lương Xuân D số tiền 13.560.000.000 đồng, trả cho ông số tiền Trần Cao K 1.500.000.000 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị Thu H3 số tiền 7.614.030.000 đồng, trả cho vợ chồng ông Đoàn Thanh L, bà Đặng Thị S2 số tiền 2.635.000.000 đồng và trả cho bà Trần Thị M1 số tiền 1.000.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, những người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị cáo không thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Kiến nghị với Công ty TNHH Đ1 tiếp tục liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn thiện các thủ tục chuyển nhượng, sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 60 lô đất đứng tên người sử dụng đất là Phạm Thị Thu T và sau khi hoàn thành các thủ tục theo quy định của pháp luật Công ty TNHH Đ1 có trách nhiệm giao các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam để đảm bảo nghĩa vụ thi hành số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại và nghĩa vụ trả tiền cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định của pháp luật. Cụ thể vị trí 60 lô đất tại Khu tái định cư T (giai đoạn 4) bao gồm:

- Khu CL3: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 (17 lô).

- Khu CL5: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15 (15 lô).

- Khu CL6: 04, 05, 06 (03 lô).

- Khu CL9: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 (18 lô).

- Khu CL14: 04, 05, 06 (03 lô).

- Khu CL16: 01, 02, 03, 04 (04 lô).”

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/02/2023, bị cáo Phạm Thị Thu T kháng cáo toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm.

Ngày 28/02/2023, ông Lương Xuân D, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Thu H3 có đơn kháng cáo về phần dân sự.

Ngày 01/3/2023, bà Phan Thị Thu T5, Ung Tấn T4, bà Võ Thị Hồng S có đơn kháng cáo về phần dân sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Thị Thu T giữ nguyên kháng cáo kêu oan với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định số tiền thu của các bị hại, người liên quan nhưng bị cáo không nộp vào Công ty Đ1 mà tiêu sài cá nhân là không đúng vì lúc đó Công ty Đ1 chưa được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp nhận dự án; Bị cáo quan hệ với ông D là qua bà Lê Thị N, thực tế bị cáo đã chuyển cho bà N 10 tỷ đồng; Bị cáo đã hủy hợp đồng với ông D; Bị cáo chỉ vay tiền của bà Nguyễn Thị T3.

Luật sư Thanh H có ý kiến: Quá trình điều tra, xét xử các cơ quan tiến hành tố tụng không định giá 60 lô đất mà bị cáo đã mua của Công ty Đ1 để từ đó xác định bị cáo chiếm đoạt bao nhiêu tiền là không đúng, ảnh hưởng đến việc định tội danh. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều giữ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại Đà Nẵng có ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ xét xử bị cáo Phạm Thị Thu T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự 1999 là đúng người, đúng pháp luật, mức hình phạt 20 năm tù là tương xứng. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Đối với kháng cáo của những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì thấy Công ty Đ1 xác nhận bị cáo đã chuyển đủ tiền để nhận chuyển nhượng 60 lô đất, hiện nay Vạn Kim cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với dự án Khu tái định cư T nên có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, trình bày của bị cáo, luật sư.

[1.] Theo bản án hình sự sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai nhận tội của bị cáo Phạm Thị Thu T tại phiên tòa phúc thẩm, lời khai bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy có đủ cơ sở xác định: Trong khoảng thời gian từ tháng 8/2017 đến tháng 4/2019, sau khi được Công ty Đ1 cam kết chuyển nhượng 65 lô đất “*nếu Công ty Đ1 được chấp thuận làm chủ đầu tư dự án Khu tái định cư T (giai đoạn 4) tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam*”, Phạm Thị Thu T viết giấy nhận tiền và ký hợp đồng góp vốn, hợp đồng đặt cọc với ông Lương Xuân D, bà Nguyễn Thị Thu H3, ông Trần Cao K, vợ chồng ông Đoàn Thành L2, bà Võ Thị Hồng S, bà Nguyễn Thị H1, ông Hồ Thanh S1, ông Hồ Thanh T1, ông Vũ Hoàng Đăng L1, ông Nguyễn

Trung T2, bà Nguyễn Thị T3, vợ chồng ông Ung Tấn T4, bà Phan Thị Thu T5 với tổng số 104 lô đất (vượt quá cam kết của Công ty Đ1 40 lô đất). Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo đã chiếm đoạt vợ chồng ông Đoàn Thành L2, bà Võ Thị Hồng S, bà Nguyễn Thị H1, ông Hồ Thanh S1, ông Hồ Thanh T1, ông Vũ Hoàng Đăng L1, ông Nguyễn Trung T2, bà Nguyễn Thị T3, vợ chồng ông Ung Tấn T4, bà Phan Thị Thu T5 số tiền 26.419.460.000 đồng.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Phạm Thị Thu T cho rằng đã hủy hợp đồng chuyển nhượng 44 lô đất cho ông Lương Xuân D, thấy: Bị cáo nhận của ông Lương Xuân D 13.400.000.000 đồng để chuyển nhượng 44 lô đất, theo bị cáo khai đã chuyển trả ông D 500.000.000 đồng ngày 31/12/2017 với mục đích để hủy giao dịch chuyển nhượng 44 lô đất.

[2.1] Đối với số tiền bị cáo trả thì ông D cho biết ngoài 44 lô đất thì “ngày 18/7/2017, tôi có ký thỏa thuận mua tiếp của bà T hai lô đất và đưa cho bà T 650.000.000 đồng, mặc dù đã nhận đủ tiền nhưng bà T lần nữa không ra công chứng việc nhận tiền nên tôi đề nghị bà T trả lại tiền, không mua hai lô đất này nữa. Tuy nhiên đến ngày 18/12/2017 bà T mới chuyển trả cho tôi chỉ 400.000.000 đồng, thời điểm này tôi thấy bất ổn, không tin bà T nữa nên đề nghị tiếp tục trả lại tiền thêm 10 lô. Bà T đồng ý và hứa với tôi trong tháng 01/2018 sẽ chuyển tiền trả cho tôi...nhưng không trả tiền cho tôi mà chỉ trả lúc 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), lúc nhiều nhất 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng). Vì vậy, trừ số tiền cho 02 lô đất 650.000.000 đồng bà T không ra công chứng thì bà T chỉ trả cho tôi 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) cho 10 lô đất bà T đồng ý trả lại” (**bl 241**) “Ngoài ra, vào ngày 18/7/2017, giữa tôi và chị T có ký văn bản thỏa thuận, tôi đã đưa cho chị T số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng, để nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 lô đất)..nên tôi yêu cầu chị T trả lại số tiền 600.000.000 đồng...thì vào ngày 29/12/2017 chị T gửi trả qua tài khoản ngân hàng cho tôi 400.000.000 đồng, ngày 30/12/2017 chị T gửi trả qua tài khoản ngân hàng cho tôi 50.000.000 đồng...Sau đó ngày 05/01/2018 chị T trả qua tài khoản ngân hàng cho tôi 50.000.000 đồng, ngày 12/01/2018 chị T gửi trả qua tài khoản ngân hàng cho tôi 300.000.000 đồng...Tổng số tiền chị T chuyển trả cho tôi 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng), trừ trả 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng), chị T trả lại theo văn bản thỏa thuận ngày 18/7/2017, thì chị T mới chỉ trả cho tôi 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) (**bl 489, 492**). Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo T cũng xác nhận chuyển cho ông D 150.000.000 đồng. Như vậy, có cơ sở xác định bị cáo T đã trả ông Danh số tiền 150.000.000 đồng

[2.1] Thấy, bị cáo T cho rằng đã hủy giao dịch chuyển nhượng đất nhưng từ ngày 31/12/2017 đến nay bị cáo mới chuyển cho ông D 150.000.000 đồng, sau đó không có lần nào trả thêm tiền cho ông D, số tiền bị cáo trả lại là quá nhỏ so với tổng số tiền bị cáo nhận từ ông D (13.400.000.000 đồng), hơn nữa giữa bị cáo với ông D cũng không có văn bản nào thể hiện ý chí của 2 bên đồng ý hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, trong quá trình điều tra ông D cũng không chấp nhận hủy bỏ giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bị cáo. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị cáo T về việc đã hủy việc chuyển nhượng 44 lô đất cho ông Lương Xuân D.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo về vấn đề chỉ vay bà T3 tiền để nộp cho Công ty Đ1, không có việc thỏa thuận chuyển nhượng 27 lô đất: Bị cáo khai cho rằng do bà S không nộp thêm tiền theo thỏa thuận nên bị cáo khó khăn trong việc nộp số tiền còn lại cho Công ty Đ1 và phải vay bà T3 3.900.000.000 đồng.

[3.1] Bà T3 đã nộp tiền cho Công ty Đ1 vào ngày 19/10/2018. Ngay sau đó, vào ngày 20/10/2018, bị cáo đã nhận của bà S 3.000.000.000 đồng nhưng không lấy số tiền đó để trả cho bà T3 mà tiếp tục viết giấy cam kết ủy quyền 27 lô đất vào ngày 23/10/2018 cho bà T3 (bl 521). Hơn nữa, bị cáo T nói vay tiền nhưng giữa hai bên hoàn toàn không có thỏa thuận về tiền lãi, thời điểm trả nợ. Trong số tiền 8.977.770 đồng nộp cho Công ty Đ1, thì bà T3 chỉ có 3.900.000.000 đồng và bà Trần Thị M1 có góp 1.000.000.000 đồng, còn lại là của bị cáo T, phù hợp với “*Giấy nhận tiền*” ngày 19/10/2018, bị cáo T ký với nội dung “*Tôi có nhận của chị M1 số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Mục đích mua một lô đất của Công ty Đ1*” (Bl 529). Do đó, có căn cứ để xác định bị cáo đã bán cho bà S 22 lô đất, nhưng lại tiếp tục hứa hẹn chuyển nhượng 27 lô đất (trong đó có 22 lô đất đã chuyển nhượng cho bà S, 04 lô đất đã bán cho các ông Hồ Thanh S1, ông Hồ Thanh T1, ông Vũ Hoàng Đăng L1, ông Nguyễn Trung T2) cho bà T3 với mục đích để bà T3 nộp 3.900.000.000 vào Công ty Đ1. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thị Thu T cho rằng chỉ vay tiền của bà T3.

[4] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo Phạm Thị Thu T đã chiếm đoạt vợ chồng ông Đoàn Thanh L, bà Võ Thị Hồng S số tiền 6.383.750.000 đồng, bà Nguyễn Thị Hằng s tiền 12.938.310.000 đồng, ông Hồ Thanh S1 số tiền 352.210.000 đồng, ông Hồ Thanh T1 số tiền 352.940.000 đồng, ông Nguyễn Trung T2 số tiền 352.210.000 đồng, ông Vũ Hoàng Đăng L1 số tiền 352.940.000 đồng, vợ chồng ông Ung Tấn T4, bà Phan Thị Thu T5 số tiền 1.787.100.000 đồng, bà Nguyễn Thị T3 số tiền 3.900.000.000 đồng là có cơ sở.

[5] Bị cáo Phạm Thị Thu T đã có hành vi gian dối để chuyển nhượng 40 lô đất không có thật để nhằm chiếm đoạt 26.419.460.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Phạm Thị Thu T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[6] Khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc chung thân. Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương, số tiền bị cáo chiếm đoạt là rất lớn nên cần xử phạt mức hình phạt thật nghiêm khắc mới có tác dụng giáo dục và phòng ngừa loại tội phạm này. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như bị cáo có thai, hiện đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu được quy định tại điểm n khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cũng như tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội nhiều lần*”, để xử phạt bị cáo mức hình phạt 20 năm tù là phù hợp.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo có nêu việc quen biết ông Lương Xuân D qua bà Lê Thị N và bị cáo có đưa cho bà N số tiền 10.000.000.000 đồng. Thấy mối quan hệ giữa bị cáo, ông D với bà N không liên quan trong vụ án này, hơn nữa ông Nguyễn Hồng P là người đại diện theo ủy quyền của Công ty Đ1 xác nhận Công ty không có ai tên là Lê Thị N.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư Lê Võ Thanh H cho rằng các cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh Quảng Nam không thực hiện việc định giá 60 lô đất mà bị cáo đã nhận chuyển nhượng của Công ty Đ1 là vi phạm nghiêm trọng. Thấy, bị cáo chỉ được Công ty Đ1 đồng ý chuyển nhượng 65 lô đất (sau này giảm còn 60 lô đất), nhưng bị cáo lại nhận tiền để chuyển nhượng 104 lô đất cho các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét truy tố bị cáo với số tiền bị cáo nhận từ lô 66 đến 104 (là những lô đất không có thật) là có căn cứ, việc hiện nay giá trị của những lô đất có tăng lên so với thời điểm bị cáo nhận tiền, không làm thay đổi số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của những bị hại.

[9] Xét kháng cáo của những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Công ty TNHH Đ1 đã đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, ông Nguyễn Hồng P - đại diện cho Công ty Đ1 thừa nhận Công ty Đ1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), bị cáo Thu T cũng đã nộp toàn bộ số tiền 19.881.990.000 đồng theo yêu cầu của Công ty Đ1. Như vậy, cam kết chuyển nhượng 60 lô đất giữa Công ty Đ1 với bị cáo Phạm Thị Thu T đã hoàn thành, tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Hồng P cũng đã xác nhận “Công ty Đ1 công nhận giao dịch 60 lô đất với bị cáo T và sẽ thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bị cáo T theo nội dung bản án, quyết định có hiệu lực”. Do đó, để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của những bị hại trong vụ án cần chấp nhận một phần kháng cáo của những đương sự có kháng buộc, sửa bản án hình sự sơ thẩm theo hướng buộc Công ty Đ1 phải hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng và sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Phạm Thị Thu T đối với 60 lô đất.

[10] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Phạm Thị Thu T phải chịu án phí phúc thẩm.

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thị Thu T. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2023/HS-ST ngày 15/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam về phần hình phạt.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Chấp nhận kháng cáo kháng cáo của các ông bà Nguyễn Thị H1, Lương Xuân D, Nguyễn Thị Thu H3, Phan Thị Thu T5, Ung Tấn T4 và Võ Thị Hồng S.

Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 11/2023/HS-ST ngày 15/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam về phần dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm n khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 và Điều 41 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

1. Xử phạt bị cáo Phạm Thị Thu T 20 (hai mươi) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự:

2.1. Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) và khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586, Điều 587 và Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015. Buộc bị cáo Phạm Thị Thu T trả lại cho các bị hại, cụ thể:

- Trả cho bà Nguyễn Thị Hằng s tiền 12.938.310.000 đồng.
- Trả cho ông Hồ Thanh S1 số tiền 352.210.000 đồng.
- Trả cho ông Hồ Thanh T1 số tiền 352.940.000 đồng.
- Trả cho ông Nguyễn Trung T2 số tiền 352.210.000 đồng.
- Trả cho ông Vũ Hoàng Đăng L1 số tiền 352.940.000 đồng.
- Trả cho vợ chồng ông Ung Tấn T4 và bà Phan Thị Thu T5 số tiền 1.787.100.000 đồng.
- Trả cho bà Nguyễn Thị T3 số tiền 3.900.000.000 đồng.
- Trả cho vợ chồng ông Đoàn Thanh L và bà Võ Thị Hồng S số tiền 6.383.750.000 đồng.

2.2. Công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo Phạm Thị Thu T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Xuân D, ông Trần Cao K, bà Nguyễn Thị Thu H3, vợ chồng ông Đoàn Thanh L, bà Đặng Thị S2, bà Trần Thị M1 như sau:

- Bị cáo Phạm Thị Thu T và ông Lương Xuân D, ông Trần Cao K, bà Nguyễn Thị Thu H3, vợ chồng ông Đoàn Thanh L, bà Đặng Thị S2, bà Trần Thị M1 đồng ý hủy các giao dịch dân sự đã thực hiện giữa bị cáo Phạm Thị Thu T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Xuân D, ông Trần Cao K, bà Nguyễn Thị Thu H3, vợ chồng ông Đoàn Thanh L, bà Đặng Thị S2, bà Trần Thị M1.

- Bị cáo Phạm Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho ông Lương Xuân Danh s1 tiền 13.560.000.000 đồng, trả cho ông số tiền Trần Cao K 1.500.000.000 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị Thu H3 số tiền 7.614.030.000 đồng, trả cho vợ chồng ông Đoàn Thanh L, bà Đặng Thị S2 số tiền 2.635.000.000 đồng và trả cho bà Trần Thị M1 số tiền 1.000.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, những người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị cáo không thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Buộc Công ty TNHH Đ1 phải tiếp tục liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn thiện các thủ tục chuyển nhượng, sang tên Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất đối với 60 lô đất đứng tên người sử dụng đất là Phạm Thị Thu T. Sau khi hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật thì Công ty TNHH Đ1 có trách nhiệm giao các Giấy chứng quyền sử dụng đất cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam để đảm bảo nghĩa vụ thi hành số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại và nghĩa vụ trả tiền cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này theo quy định của pháp luật. Cụ thể vị trí 60 lô đất tại Khu tái định cư T (*giai đoạn 4*) bao gồm:

- Khu CL3: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 (*17 lô*).
- Khu CL5: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15 (*15 lô*).
- Khu CL6: 04, 05, 06 (*03 lô*).
- Khu CL9: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 (*18 lô*).
- Khu CL14: 04, 05, 06 (*03 lô*).
- Khu CL16: 01, 02, 03, 04 (*04 lô*).
- Áp dụng điểm a khoản 2 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;
- 4. Về án phí: Bị cáo Phạm Thị Thu T phải chịu số tiền 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.
- 5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
- 6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Quảng Nam;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam (02 bản, để giao cho bị cáo 01 bản);
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Phước Hòa